



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B04 - DN) |

Nơi nhận báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150) | 100 | | 855 027 117 324 | 451 869 198 007 |
| <u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u> | <u>110</u> | VI.1 | 3 306 416 939 | 1 523 828 427 |
| 1. Tiền | 111 | | 3 306 416 939 | 1 523 828 427 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| <u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u> | <u>120</u> | | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | VI.2a | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | VI.2b | | |
| <u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u> | <u>130</u> | | 5 273 617 978 | 3 341 934 086 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 348 143 574 | 184 501 672 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1 961 014 051 | 919 837 598 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.4 | 2 964 460 353 | 2 237 594 816 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 137 | | 0 | 0 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.5 | | |
| <u>IV. Hàng tồn kho</u> | <u>140</u> | VI.7 | 833 939 195 917 | 434 222 299 886 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 833 939 195 917 | 434 222 299 886 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| <u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u> | <u>150</u> | | 12 507 886 490 | 12 781 135 608 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13a | | 3 464 528 108 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12 507 886 490 | 9 316 607 500 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.17b | 0 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | VI.14a | | |

| | | | | |
|---|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1 698 236 119 111 | 1 843 147 002 131 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 15 067 000 000 | 13 348 000 000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.3 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.4b | 15 067 000 000 | 13 348 000 000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1 642 860 391 871 | 1 760 253 079 368 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.9 | 1 642 860 391 871 | 1 760 253 079 368 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1 987 279 384 167 | 1 984 024 782 017 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (344 418 992 296) | (223 771 702 649) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VI.12 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 10 357 648 248 | 10 811 196 566 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | VI.8a | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.8b | 10 357 648 248 | 10 811 196 566 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 29 951 078 992 | 58 734 726 197 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13b | 29 951 078 992 | 58 734 726 197 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24a | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.14b | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2 553 263 236 435 | 2 295 016 200 138 |

| C - NỢ PHẢI TRẢ | | 300 | 2 396 235 068 210 | 2 156 813 111 929 |
|---|-----|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <u>I. Nợ ngắn hạn</u> | | <u>310</u> | <u>1 290 147 481 065</u> | <u>830 251 004 089</u> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | VI.16a | 846 416 503 471 | 349 672 682 496 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1 520 030 268 | 179 680 150 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.17a | 1 233 815 412 | 7 348 470 200 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8 384 053 469 | 6 589 831 595 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18a | 15 465 042 249 | 16 844 323 605 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.20a | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19a | 10 272 055 769 | 5 170 359 258 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.15a | 406 855 980 427 | 397 445 656 785 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ Bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| <u>II. Nợ dài hạn</u> | | <u>330</u> | <u>1 106 087 587 145</u> | <u>1 326 562 107 840</u> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | VI.16b | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.18b | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.20b | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.19b | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.15a,b | 1 106 087 587 145 | 1 326 562 107 840 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | VI.24b | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 157 028 168 225 | 138 203 088 209 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 157 028 168 225 | 138 203 088 209 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.25 | 430 063 660 000 | 430 063 660 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 430 063 660 000 | 430 063 660 000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI.25a | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | VI.25a | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | VI.25a | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | VI.25a | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | VI.25a | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.25e | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | VI.25e | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | VI.25e | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | VI.25a | (273 035 491 775) | (291 860 571 791) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (291 860 571 791) | (294 160 921 658) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này | 421b | | 18 825 080 016 | 2 300 349 867 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp | 432 | VI.28 | | |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2 553 263 236 435 | 2 295 016 200 138 |

Cao bằng, ngày 16 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đàm Thị Thu

Đỗ Ngọc Hải



Wương Thanh Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|--------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 492 815 988 520 | 599 413 461 983 | 1803 432 879 761 | 2183 608 948 721 |
| - Doanh thu bán ngoài | | | | | | |
| - Doanh thu nội bộ | | | 492 815 988 520 | 599 413 461 983 | 1803 432 879 761 | 2183 608 948 721 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.27 | 492 815 988 520 | 599 413 461 983 | 1 803 432 879 761 | 2 183 608 948 721 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 439 466 490 354 | 522 716 285 798 | 1627 798 096 534 | 2031 465 812 607 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 53 349 498 166 | 76 697 176 185 | 175 634 783 227 | 152 143 136 114 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 215 283 179 | 1 512 713 166 | 539 132 233 | 2 856 822 985 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 37 708 544 161 | 31 810 707 052 | 130 091 679 778 | 132 937 311 566 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.33 | 1 567 513 000 | 1 342 821 100 | 6 231 617 500 | 3 688 479 068 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.33 | 8 866 796 593 | 4 942 617 348 | 20 030 316 383 | 14 153 019 029 |
| 10. Lợi nhuận trước thuế (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 5 421 927 591 | 40 113 743 851 | 19 820 301 799 | 4 221 149 436 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | 4 001 | 12 726 274 | 101 822 183 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 974 374 198 | 1 417 768 224 | 1 007 948 057 | 2 022 621 752 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - 974 374 198 | - 1 417 764 223 | - 995 221 783 | - 1 920 799 569 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4 447 553 393 | 38 695 979 628 | 18 825 080 016 | 2 300 349 867 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 4 447 553 393 | 38 695 979 628 | 18 825 080 016 | 2 300 349 867 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

Đàm Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Ngọc Hải



GIÁM ĐỐC

Wang Thanh Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 18 825 080 016 | |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | VII.9 | 126 647 289 647 | |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 18 307 004 835 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 108 982 707 861 | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 266 762 082 359 | 0 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | - 5 122 962 882 | |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 399 716 896 031 | |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 323 196 440 638 | |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 32 248 175 313 | |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 0 | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | 0 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | 0 | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 0 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - 3 254 602 150 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 214 112 237 247 | 0 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 453 548 318 | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 453 548 318 | 0 |

| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
|--|-----------|--------|--------------------------|----------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VIII.3 | - 212 783 197 053 | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VIII.4 | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - 212 783 197 053 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 1 782 588 512 | 0 |
| Tiền tồn đầu kỳ | 60 | | 1 523 828 427 | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 3 306 416 939 | 0 |

Cao bảng, ngày 16 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

Đàm Thị Thu

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Ngọc Hải



Vương Thanh Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sơ kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao bằng cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Trong năm tài chính 2018, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.

- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.

- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim

- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.

- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng; Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

(tỷ giá chính thức) tỷ giá liên ngân hàng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

(Căn cứ vào quan hệ cung - cầu, thời hạn cho vay)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc đối chiếu theo định kỳ, không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Theo qui định kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong chuẩn mực kế toán "Tồn kho" VAS 02 và trong chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cuối kỳ kế toán năm thì giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày

25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo thỏa thuận trong hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không sử dụng khái niệm chênh lệch vĩnh viễn.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc đối chiếu theo định kỳ, không bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Nếu Công ty còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu hoạt động tài chính; Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng, được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Thu nhập khác doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Chi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc cơ sở dồn tích. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. "Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai". (Chuẩn mực số 01)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu năm | | | | |
|---|----------------------|-----------------------------|----------|-----------------------------|----------------|----------|
| 01. Tiền | 3 306 416 939 | 1 523 828 427 | | | | |
| - Tiền mặt | 24 295 823 | 262 477 892 | | | | |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn | 3 282 121 116 | 1 261 350 535 | | | | |
| - Tiền đang chuyển | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| 02. Các khoản đầu tư tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| (Phù hợp với Biểu 02A-TM) | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | | |
| <i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | |
| <i>b1/ Ngắn hạn</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| <i>b2/ Dài hạn</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | | | |
| (Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV) | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| 03. Phải thu của khách hàng | 348 143 574 | 348 143 574 | 0 | 184 501 672 | | |
| (Phù hợp với Biểu 03A-TM) | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| 04. Phải thu khác | | | | | | |
| (Phù hợp với Biểu 04-TM) | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | | |
| 05. Tài sản thiếu chờ xử lý | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| <i>a/ Tiền</i> | | | | | | |
| <i>b/ Hàng tồn kho</i> | | | | | | |
| <i>c/ TSCĐ</i> | | | | | | |
| <i>d/ Tài sản khác</i> | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị có khả năng thu hồi | Giá gốc | Giá trị có khả năng thu hồi | | |
| 06. Nợ xấu | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| (Phù hợp với Biểu 06-TM) | | | | | | |
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |

| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
|--|-------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| 07. Hàng tồn kho | 833 939 195 917 | 0 | 434 222 299 886 | 0 |
| - Hàng đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 178.198.627.347 | | 263 534 603 960 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 956.764.225 | | 1 392 660 413 | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 204.465.928.867 | | 151 978 730 528 | |
| - Thành phẩm | 450 317 875 478 | | 17 316 304 985 | |
| - Hàng hóa | | | | |
| - Hàng gửi đi bán | | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | | | |
| <i>Trong đó</i> | | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ | | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ. | | | | |
| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| 08. Tài sản dở dang dài hạn | 10 357 648 248 | 0 | 10 811 196 566 | 0 |
| <i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i> | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| <i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i> | 10 357 648 248 | | 10 811 196 566 | |
| (Phù hợp với Biểu 08-TM) | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | 1 642 860 391 371 | 1.760.253.079.368 | | |
| (Phù hợp với Biểu 09-TM) | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình | 0 | 0 | | |
| (Phù hợp với Biểu 10-TM) | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính | 0 | 0 | | |
| (Phù hợp với Biểu 11-TM) | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư | 0 | 0 | | |
| (Phù hợp với Biểu 12-TM) | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 13. Chi phí trả trước | 29 951 078 992 | 62 199 254 305 | | |
| (Phù hợp với Biểu 13-TM) | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 14. Tài sản khác | 0 | 0 | | |
| <i>a/ Ngân hạn</i> | | | | |
| <i>b/ Dài hạn</i> | | | | |
| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| 15. Vay và nợ thuê tài chính | 1 512 943 567 572 | 0 | 800 233 694 109 | 1 011 297 891 162 |
| <i>a/ Vay ngắn hạn</i> | 406 855 980 427 | | 782 656 536 642 | 773 246 213 000 |
| <i>b/ Vay dài hạn</i> | 1 106 087 587 145 | 0 | 17 577 157 467 | 238 051 678 162 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm | | | | |
| - Kỳ hạn từ 1-3 năm | | | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| | | | | |

| | | | | | | |
|---|-------------------------------------|-----------------------|----------------|-------------------------------------|-------------------|------------|
| - Kỳ hạn từ 3-5 năm | | | | | | |
| - Kỳ hạn từ 5-10 năm | | | | | | |
| - Kỳ hạn trên 10 năm | 1 106 087 587 145 | 0 | 17 577 157 467 | 238 051 678 162 | 1 326 562 107 840 | |
| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| - Trên 5 năm | | | | | | |
| d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi | | |
| - Vay | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - Nợ thuê tài chính | | | | | | |
| 16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM) | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| | 846 416 503 471 | | 919 837 598 | | | |
| 17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM) | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| | 0 | | | 0 | | |
| 18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| - Mệnh giá | | | | | | |
| - Giá trị đã mua lại trong kỳ | | | | | | |
| | | | | | | |
| 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM) | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| | 1 233 815 412 | 7 348 470 200 | | | | |
| 20. Chi phí phải trả | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | 15 465 042 249 | 0 | 16 844 323 605 | 0 | | |
| - Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc | | | | | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | | | | | | |
| - Lãi vay | | | | | | |
| - Các khoản trích trước khác | 15 465 042 249 | 0 | 16 844 323 605 | 0 | | |
| + Chi phí phải trả nhà thầu phụ | | | | | | |
| + Chi phí phải trả các công trình XD/CB | | | | | | |
| + Chi phí vận chuyển | | | | | | |
| + Chi phí phải trả tiền điện | | | | | | |
| + Tiền cấp quyền khai thác | | | | | | |
| + Phí sử dụng tài liệu địa chất | | | | | | |
| + Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ | 15 465 042 249 | | 16 844 323 605 | | | |

| | | | | |
|---|-----------------|-----------------|--------|---------|
| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| <i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i> | 0 | 0 | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 0 | 0 | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 0 | 0 | | |
| <i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i> | 0 | 0 | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 0 | 0 | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 0 | 0 | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 0 | 0 | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 25. Vốn chủ sở hữu | 157 028 168 225 | 138 203 698 209 | | |
| (Phù hợp với Biểu B09A) | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 0 | 0 | | |
| (Phù hợp với Biểu B09A) | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 27. Chênh lệch tỷ giá | 0 | 0 | | |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | | | |
| - Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ | | | | |
| - Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | | | |
| | Cuối kỳ | Được cấp | Đã chi | Đầu năm |
| 28. Nguồn kinh phí | | | | |
| | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
| 29. Khoản mục ngoài bảng | | | | |
| <i>a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i> | 0 | 0 | | |
| - Từ 1 năm trở xuống; | 0 | 0 | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | 0 | 0 | | |
| - Trên 5 năm; | 0 | 0 | | |
| <i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i> | 0 | 0 | | |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác | 0 | 0 | | |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | 0 | 0 | | |
| <i>c/ Ngoại tệ các loại</i> | | | | |
| - USD | 0 | 0 | | |
| <i>d/ Kim khí quý, đá quý</i> | 0 | 0 | | |
| <i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i> | 0 | 0 | | |
| <i>e/ Các thông tin khác</i> | 0 | 0 | | |

LẬP BIỂU

Đàm Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Ngọc Hải



Cao Bằng, ngày 16 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC

Trương Thanh Giang

